

QUY ĐỊNH

**Mức hỗ trợ vốn ngân sách nhà nước thực hiện
phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia
trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025**
(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ; mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất đối với hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ nhóm cộng đồng, cá nhân, hộ gia đình tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện dự án, kế hoạch, phương án sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025.

Chương II

HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

Điều 3. Mức hỗ trợ cụ thể từ vốn ngân sách nhà nước thực hiện dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Hỗ trợ tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia. Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ đào tạo tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án, kế hoạch.

b) Hỗ trợ chi phí chuyên gia, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án, kế hoạch.

c) Hỗ trợ chi phí mua vật tư; cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 1.000 triệu đồng/dự án, kế hoạch.

d) Hỗ trợ chi phí quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, mở rộng các kênh phân phối. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án, kế hoạch.

đ) Hỗ trợ chi phí xây dựng, đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm; bao bì, nhãn mác sản phẩm; chi phí để phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm, phân tích thành phần định lượng của hàng hóa; chi phí thiết lập mã truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án, kế hoạch.

e) Hỗ trợ đầu hạ tầng, máy móc thiết bị phục vụ liên kết: Hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho hàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa không quá 2.000 triệu đồng/dự án, kế hoạch.

g) Hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án, kế hoạch:

- Chi phí lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất (bao gồm chi phí khảo sát, đánh giá; thành lập hội đồng lựa chọn dự án, kế hoạch, mô hình; lựa chọn đơn vị đặt hàng, giao nhiệm vụ; tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ; thẩm định giá trong phương án mua sắm vật tư, hàng hóa, dịch vụ) được tính trong kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất hoặc kinh phí thường xuyên của cơ quan, đơn vị trực tiếp thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất; không vượt quá 5% tổng kinh phí được giao để thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

- Chi phí triển khai, đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Chi khác về quản lý dự án, kế hoạch. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/dự án, kế hoạch.

2. Trường hợp dự án thực hiện trên nhiều địa bàn khác nhau thì nội dung dự án thực hiện tại địa bàn nào sẽ được hưởng mức hỗ trợ của địa bàn đó theo quy định.

3. Đối với mỗi nội dung hỗ trợ liên kết quy định tại khoản 1 Điều này, các bên tham gia liên kết ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ của nội dung đó theo quy định.

Điều 4. Mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

Thực hiện theo khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số

điều của Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp thực hiện tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025; khoản 1, khoản 3 Điều 21 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác

a) Mẫu hồ sơ đề nghị dự án, kế hoạch

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).

- Dự án, kế hoạch liên kết (Mẫu số 05 Phụ lục kèm theo Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).

- Bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết (Mẫu số 06 Phụ lục kèm theo Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).

- Quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị (Mẫu số 05 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

b) Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch

- Các dự án, kế hoạch liên kết do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh triển khai thực hiện:

Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến) đến cơ quan chủ quản chương trình (Ủy ban nhân dân tỉnh) tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế. Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc, cơ quan chủ quản chương trình theo thẩm quyền thành lập, hoặc giao cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết và cơ quan, đơn vị, bộ phận giúp việc cho Hội đồng. Thành phần Hội đồng bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc lãnh đạo sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo ủy quyền; các thành viên là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện (trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh, sở, ban, ngành thành lập Hội đồng) nơi có dự án, kế hoạch liên kết, đại diện cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, tài chính, ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết).

Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng thực hiện thẩm định hồ sơ lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết. Nội dung thẩm định theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

Sau khi Hội đồng thẩm định nhất trí với dự án, kế hoạch liên kết, trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành phê duyệt dự án, kế hoạch liên

kết. Nội dung quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. Trường hợp hồ sơ dự án, kế hoạch không đủ điều kiện phê duyệt thì cơ quan chủ quản chương trình phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Các dự án, kế hoạch liên kết do cấp huyện triển khai thực hiện:

Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến) đề nghị hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết đến Ủy ban nhân dân cấp huyện qua Trung tâm Hành chính công cấp huyện. Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận, xem xét, kiểm tra tổng hợp hồ sơ và thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết và cơ quan, đơn vị, bộ phận giúp việc cho Hội đồng. Thành phần Hội đồng bao gồm: Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc; các thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, tài chính, ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết).

Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế trình Hội đồng thực hiện thẩm định hồ sơ lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết. Nội dung thẩm định theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

Sau khi Hội đồng thẩm định nhất trí với dự án, kế hoạch liên kết trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết. Nội dung quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. Trường hợp hồ sơ dự án, kế hoạch liên kết không đủ điều kiện phê duyệt thì Ủy ban nhân dân cấp huyện phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

Chương III

HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG

Điều 5. Mức hỗ trợ cụ thể từ vốn ngân sách nhà nước thực hiện dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng

1. Hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án/phương án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án/phương án trên địa bàn khó khăn; không quá 60 % tổng chi

phí thực hiện một (01) dự án/phương án trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia. Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/dự án, phương án.

b) Hỗ trợ chi phí vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo ao nuôi thủy sản và các hoạt động khác liên quan đến sản xuất. Mức hỗ trợ chi phí theo thực tế nhưng tối đa không quá 1.000 triệu đồng/dự án, phương án.

c) Hỗ trợ chi phí quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; hỗ trợ chi phí để phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm, chi phí truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

d) Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án, phương án.

đ) Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 20 triệu đồng/dự án, phương án.

e) Hỗ trợ chi phí tổ chức đi thực tế học tập các dự án/phương án có hiệu quả. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/dự án, phương án.

g) Hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án, phương án:

- Chi phí lựa chọn dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất (bao gồm chi phí khảo sát, đánh giá; thành lập hội đồng lựa chọn dự án, phương án, mô hình; lựa chọn đơn vị đặt hàng, giao nhiệm vụ; tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ; thẩm định giá trong phương án mua sắm vật tư, hàng hóa, dịch vụ) được tính trong kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất hoặc kinh phí thường xuyên của cơ quan, đơn vị trực tiếp thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất; không vượt quá 5% tổng kinh phí được giao để thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

- Chi phí tổ chức hội nghị, triển khai, đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Chi khác về quản lý dự án, phương án. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/dự án, phương án.

2. Đối với mỗi loại hình hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng quy định tại khoản 1 Điều này, cộng đồng dân cư thực hiện dự án sản xuất cộng đồng ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ của nội dung đó theo quy định.

Điều 6. Mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng

1. Mẫu hồ sơ đề nghị dự án, phương án

- a) Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).
- b) Dự án, phương án sản xuất cộng đồng (Mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).
- c) Biên bản họp dân (Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).
- d) Quyết định phê duyệt dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng (Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

2. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, phương án

Cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị.

a) Đại diện cộng đồng dân cư (Người đại diện theo ủy quyền tại biên bản họp dân) nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề xuất dự án, phương án sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án. Trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, xem xét, kiểm tra hồ sơ, tổng hợp gửi hồ sơ (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến) đến Ủy ban nhân dân cấp huyện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp huyện để thẩm định và phê duyệt dự án, phương án (đối với dự án, phương án có quy mô nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị cấp xã trở lên thì đại diện cộng đồng dân cư gửi hồ sơ trực tiếp lên Ủy ban nhân dân cấp huyện).

b) Sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề xuất dự án, phương án sản xuất và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Thủ trưởng phòng chuyên môn trực thuộc theo ủy quyền; thành viên là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, phương án sản xuất của cộng đồng; đại diện cơ quan tài chính, đầu tư và phòng, ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng bình chọn (nếu cần thiết). Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ, Tổ thẩm định tổ chức thẩm định dự án, phương án; nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

c) Căn cứ ý kiến thẩm định của Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất. Nội dung quyết định hỗ trợ dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. Trường hợp hồ sơ dự án,

phương án hỗ trợ phát triển sản xuất không đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp huyện phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Tiêu chí lựa chọn dự án, phương án

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

Chương IV

KINH PHÍ THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP

Điều 7. Kinh phí thực hiện

Nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương giao thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, nguồn vốn sự nghiệp đối ứng của ngân sách tỉnh và nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các dự án/kế hoạch/phương án/mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất của các chương trình mục tiêu quốc gia đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phân bổ kinh phí thực hiện trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và các quy định của pháp luật có liên quan./.